

**UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
**CÔNG TY NUỐC SẠCH HÀ NỘI**

---

**BÁO CÁO GIÁM SÁT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

**Tháng 7 năm 2020**

Số: 1650/NSHN-TCKT

V/v: Báo cáo giám sát 6 tháng đầu năm 2020

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2020

**Kính gửi:** - Sở Tài chính Hà Nội

- Chi cục Tài chính doanh nghiệp

Căn cứ Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Căn cứ Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội báo cáo Chi cục Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính về việc phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của Công ty 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

**1. Bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	31/12/2019	30/06/2020
Tổng nguồn vốn	3.370.341	3.428.819
Trong đó		
- Vốn góp của chủ sở hữu	3.078.040	3.117.117
- Quỹ đầu tư phát triển	255.219	295.329
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	34.782	607
- Vốn khác	2.300	15.767

**Vốn chủ sở hữu trong kỳ đã được bảo toàn và phát triển.**

**2. Giám sát việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước**

**2.1 Hoạt động đầu tư các dự án**

(Biểu 02A – Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án hình thành TSCĐ và XDCB).

**2.2 Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp**

Đến 30/06/2020, tình hình đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, đầu tư khác như sau:

**2.2.1 Đầu tư vào công ty con:**

Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội: vốn góp của Công ty Nước sạch Hà Nội là 548.914 triệu đồng, chiếm 96,64% vốn điều lệ. Trong năm 2019, Công ty cổ phần hoạt động có lãi, đạt chi tiêu tài chính về doanh thu, lợi nhuận sau thuế do UBND Thành phố giao. Theo đúng quy định, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 sẽ thông qua tỷ lệ chia cổ tức đối với kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019. Đến hết 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty có lợi nhuận sau thuế là 6,38 tỷ đồng.

#### 2.2.2 Đầu tư vào công ty liên kết:

##### a. Công ty Cổ phần Viwaco:

- Vốn góp của Công ty Nước sạch Hà Nội: 19.655 triệu đồng. Số lượng cổ phần nắm giữ: 3.792.440 cổ phần, chiếm 23,7% vốn điều lệ. Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Viwaco đã tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ đồng lên 160 tỷ đồng (phương thức phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối). Trong năm 2019, Công ty cổ phần hoạt động có lãi, đã chi trả cổ tức năm 2018 là 18,9 tỷ đồng. Đại hội đồng cổ đông Công ty Viwaco họp thường niên năm 2020 sẽ biểu quyết thông qua tỷ lệ chia cổ tức cho năm tài chính 2019, theo kế hoạch là 25% vốn điều lệ. Đến hết tháng 6/2020, hoạt động kinh doanh của công ty có lợi nhuận sau thuế là 30,36 tỷ đồng

##### b. Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng Nước sạch Hà Nội:

- Số vốn đã góp của Công ty Nước sạch Hà Nội: 2.000 triệu đồng, chiếm 20% vốn điều lệ. Trong năm 2019, Công ty cổ phần hoạt động có lãi.

##### c. Công ty cổ phần nước mặt Sông Hồng:

- Số vốn đã góp của Công ty Nước sạch Hà Nội đến hết năm 2019 là 46.482 triệu đồng, chiếm 8,38% vốn điều lệ trong tổng số vốn điều lệ dự kiến tham gia là 20%. Đến hết tháng 6/2020, Công ty CP Nước mặt Sông Hồng đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào kinh doanh. Hiện nay, công ty đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, đang thực hiện phần xây dựng nhà máy.

##### d. Công ty cổ phần Tháp nước Hà Nội:

- Số vốn góp của Công ty Nước sạch Hà Nội: 59.340 triệu đồng, chiếm 30% vốn điều lệ. Năm 2019, Công ty CP Tháp nước Hà Nội đã đi vào kinh doanh, lợi nhuận sau thuế là 84 tỷ đồng, dự kiến chi trả cổ tức 33,98%.

#### 2.2.3 Đầu tư khác

Góp vốn vào Công ty cổ phần nước mặt Sông Đuống: số vốn đã góp 99.961 triệu đồng, chiếm 10% vốn điều lệ.

Năm 2019, dự án đã hoàn thành giai đoạn 1 và cấp nước thương mại. Công ty CP Nước mặt Sông Đuống đã chính thức phát nước thương mại vào tháng 2/2019, nhà máy chưa phát huy hết công suất, giá thành cao. Bên cạnh đó, do dự án chưa

được quyết toán vốn đầu tư nên chưa có cơ sở báo cáo thành phố xem xét bù giá do vậy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 Công ty cổ phần Nước mặt Sông Đuống lỗ 192 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 185 tỷ đồng. Công ty Nước sạch Hà Nội đã thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính theo đúng quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính. Đến hết tháng 6/2020, Công ty Nước sạch Hà Nội chưa thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính của giai đoạn 6 tháng do theo quy định, việc trích lập thực hiện vào thời điểm lập BCTC cuối năm và căn cứ BCTC năm của công ty nhận đầu tư.

### 2.3 Huy động vốn và sử dụng vốn (phu lục 02 A chi tiết kèm theo)

Việc cân đối nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, đáp ứng đầy đủ nguồn vốn ngắn hạn, dài hạn cho hoạt động bình thường của công ty.

Vốn vay được sử dụng đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả, trả nợ đúng hạn. Công ty không có nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng.

### 2.4 Tình hình quản lý tài sản, quản lý nợ tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu

#### 2.4.1 Quản lý, sử dụng tài sản:

##### a. Quản lý tài sản ngắn hạn:

- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản = 27,38 %

- Tiền và các khoản tương đương tiền là: 566.036 triệu đồng.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là: 835.000 triệu đồng.

- Các khoản phải thu ngắn hạn là: 79.266 triệu đồng(chiếm 1,3% tổng tài sản).

- Quản lý hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác: Hàng tồn kho 97.048 triệu đồng, tài sản ngắn hạn khác 99.932 triệu đồng.

##### b. Quản lý tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn/Tổng tài sản = 72,62%. Trong đó, chủ yếu là tài sản cố định.

##### c. Quản lý nợ phải trả:

- Đến 30/06/2020, nợ phải trả của Công ty là 2.571.495 triệu đồng chiếm 42,62 % tổng nguồn vốn, trong đó chủ yếu là khoản phải trả, phải nộp liên quan đến nguồn vốn ngân sách có hoàn trả, vay và nợ dài hạn.

Công ty đã mở sổ theo dõi nợ phải trả cho từng đối tượng theo quy định. Công ty đã ban hành Quy chế quản lý nợ theo Quyết định 869/NSHN-HĐTV ngày 10/6/2014. Công nợ được quản lý chặt chẽ, hàng năm việc đối chiếu công nợ được thực hiện theo quy định trước khi khóa sổ lập BCTC. Công ty không có công nợ phải trả quá hạn.

Khả năng thanh toán hiện hành = Tổng tài sản/Nợ phải trả: 2,34 lần

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn: 3,16 lần.

Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu = 0,74 lần.

Qua các chỉ tiêu trên cho thấy, Công ty đảm bảo được khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nợ đến hạn.

#### 2.4.2 Tình hình lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty ổn định, lượng tiền lưu thông đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Dòng tiền của hoạt động đầu tư chủ yếu phục vụ việc mua sắm tài sản, đầu tư có kỳ hạn, thu từ hoạt động đầu tư là cỗ tíc từ việc đầu tư vào công ty liên kết.

Dòng tiền hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và thanh toán lãi vay.

### **3. Giám sát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**

Công ty đã hoàn thành 100% kế hoạch năm 2019 đã đăng ký và được UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận. Năm 2020, UBND thành phố đã giao chỉ tiêu kế hoạch tài chính cho Công ty tại văn bản số 1409/QĐ-UBND ngày 18/4/2020.

#### 3.1 Doanh thu và thu nhập khác:

- Tổng doanh thu 781.627 triệu đồng, bằng 44 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, trong đó:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 764.230 triệu đồng (Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích là 748.864 triệu đồng).

+ Thu nhập hoạt động tài chính 17.196 triệu đồng bao gồm lãi tiền gửi có kỳ hạn.

+ Thu nhập khác 200 triệu đồng.

- Công ty đã thực hiện mở sổ theo dõi chi tiết doanh thu và thu nhập trong các năm tài chính.

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 suy giảm do ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid 19, giãn cách xã hội và các cơ sở kinh doanh dịch vụ hoạt động không ổn định hoặc đóng cửa, giải thể.

#### 3.2 Chi phí:

- Tổng chi phí là 725.277 triệu đồng, trong đó giá vốn hàng bán là 378.616 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp là 26.975 triệu đồng, chi phí bán hàng là 266.622 triệu đồng, chi phí khác là 145 triệu đồng.

#### 3.3 Kết quả sản xuất kinh doanh:

Tổng lợi nhuận trước thuế 56.349 triệu đồng.

Tổng lợi nhuận sau thuế 45.079 triệu đồng, bằng 35,2 % kế hoạch giao.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) = 0,74%

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) = 1,31%

Qua kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho thấy:

Năm 2020 là một năm khó khăn với hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị khi nền kinh tế cả nước có dấu hiệu suy giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19. Doanh thu của công ty giảm khá lớn từ đầu năm, ước tính giảm khoảng 60 tỷ do giảm đơn giá bán lẻ (chủ yếu do đơn giá kinh doanh dịch vụ) và sản lượng nước tiêu thụ giảm do giãn cách xã hội. Để có thể đạt được các chỉ tiêu tài chính được UBND Hà Nội giao, trong 6 tháng cuối năm, Công ty phải nỗ lực rất lớn tăng trưởng doanh thu, điều tiết chi phí phù hợp.

#### 3.4 Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:

Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước kịp thời, đúng quy định. Tổng nộp ngân sách trong 6 tháng năm 2020 là 98,5 tỷ đồng.

#### 3.5 Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 đã được kiểm toán theo đúng quy định. Công ty đã thực hiện tạm trích các quỹ và nộp lợi nhuận còn lại năm 2019 vào ngân sách nhà nước. Công ty sẽ trình UBND thành phố Hà Nội và xin phê duyệt chính thức về phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 theo quy định sau khi có kết quả thanh kiểm tra quyết toán của Cục thuế Hà Nội.

### **4. Giám sát việc cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết, đầu tư khác.**

Đến 30/6/2020, Công ty thực hiện đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết như sau:

#### 4.1 Công ty con:

- Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội: vốn góp 548.914 triệu đồng, chiếm 96,64% vốn điều lệ. Hiện Công ty đang đề nghị UBND thành phố Hà Nội dừng thoái vốn theo kế hoạch 168/2016/KH-UBND để thực hiện cổ phần hóa cùng với Công ty Nước sạch Hà Nội (công ty mẹ) theo Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020.

- Đã thoái 100% vốn nhà nước trong năm 2018 các công ty con:

+ Công ty cổ phần Sản xuất và kinh doanh Nước sạch số 3 Hà Nội: vốn góp 36.087 triệu đồng, chiếm 65,61% vốn điều lệ. Thực hiện chủ trương của nhà nước và của thành phố, tháng 2/2018, Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ vốn đầu tư của nhà nước tại Công ty CP Nước sạch số 3 Hà Nội theo phương thức khớp lệnh trên sàn chứng khoán. Giá trị giao dịch thành công là 184 tỷ đồng, trong đó lãi bán cổ phần là 148 tỷ đồng.

+ Công ty cổ phần Nước tinh khiết Hà Nội: vốn góp 6.163 triệu đồng, chiếm 72,76% vốn điều lệ. Thực hiện thoái vốn nhà nước theo chỉ đạo của thành phố tại kế hoạch 168/2016/KH-UBND, tháng 2/2018, Công ty đã hoàn thành việc bán đấu giá toàn bộ vốn đầu tư tại nhà nước vào Công ty CP Nước tinh khiết. Giá trị giao dịch thành công là 12,6 tỷ đồng, trong đó lãi bán cổ phần là 6,3 tỷ đồng.

#### 4.2 Công ty liên kết:

- Công ty cổ phần Viwaco: vốn góp 19.655 triệu đồng, chiếm 23,7% vốn điều lệ.

- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng Nước sạch Hà Nội: vốn góp 2.000 triệu đồng, chiếm 20% vốn điều lệ.

- Công ty cổ phần nước mặt Sông Hồng, theo tỷ lệ vốn điều lệ, Công ty Nước sạch Hà Nội góp 20% vốn điều lệ, đến nay đã góp theo lộ trình là 46.482 triệu đồng, chiếm 8,38% vốn điều lệ.

- Công ty cổ phần Tháp nước Hà Nội, đã góp 59.340 triệu đồng, chiếm 30% vốn điều lệ.

#### 4.3 Đầu tư khác

- Công ty cổ phần nước mặt Sông Đuống, theo chỉ đạo của UBND thành phố Hà Nội, Công ty Nước sạch Hà Nội góp 10% vốn điều lệ, hiện đã: vốn góp 99.961 triệu đồng, tương đương 10% vốn điều lệ.

**5. Giám sát thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của Bộ luật Lao động.**

##### 5.1 Tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động

Quyết toán quỹ lương năm 2019 của Công ty đã được phê duyệt.

Công ty đã xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch 2020 báo cáo chủ sở hữu. Việc quyết toán quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định 51/2015/NĐ-CP và Thông tư 26/2016/TT-BTC.

##### 5.2 Tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp

- Công ty đã lập đề trình chủ sở hữu phê duyệt quyết toán quỹ tiền lương người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên năm 2019, đã chi trả đầy đủ cho người quản lý doanh nghiệp và kiểm soát viên.

- Công ty đã xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch năm 2020 để báo cáo Sở LĐTBXH, đang chờ thẩm định phê duyệt theo quy định.

- Công ty đã tạm thanh toán tiền lương cho người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên năm 2020 đạt 80% số đã trích, sau khi có kết quả đánh giá hoàn thành nhiệm vụ sẽ báo cáo chi sở hữu quyết toán phần còn lại theo quy định.

- Công ty đã ban hành Quy chế quản lý các khoản thù lao, tiền thưởng của người đại diện phần vốn tại các công ty cổ phần theo quy định. Việc hạch toán và chi trả được thực hiện theo quy định.

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội kính báo cáo Sở Tài chính, Chi cục tài chính doanh nghiệp.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: VT, TCKT

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Quốc Hùng*

**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB 2020**

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Tên dự án	Quy mô công suất	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư					Thời gian đầu tư theo KH	Nguồn vốn huy động			Giá trị khởi lượng thực hiện 6 tháng năm 2020			Giải ngân năm 2020			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			A	B	C	KT	KT	Tổng	Vốn chủ sở hữu	%		Vốn huy động	%	Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ Năm 2020	Đến 30/06/2020	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ Năm 2020
	<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>2,002,292</b>	<b>1,175,070</b>	<b>59%</b>	<b>827,222</b>	<b>41%</b>		<b>517,944</b>	<b>12</b>	<b>9.5%</b>	<b>642,883</b>	<b>3,438</b>	<b>856,956</b>	<b>832,420</b>	<b>31,147</b>	<b>863,567</b>	<b>781,659</b>
I	Các dự án nguồn					<b>840,395</b>	<b>322,451</b>	<b>38%</b>	<b>517,944</b>	<b>62%</b>		<b>517,944</b>	<b>12</b>	<b>9.5%</b>	<b>543,791</b>	<b>-</b>	<b>754,426</b>	<b>753,993</b>	<b>-</b>	<b>753,993</b>	<b>689,918</b>
A	Các dự án nhóm B																				
1	Nâng công suất NMN Bắc Thăng Long lên 150.000m3/ngày	Nâng CS NMN Bắc Thăng Long lên 150.000m3/ngày	x		QĐ 3283/NShN-HDTV	<b>811,395</b>	<b>293,451</b>	<b>36%</b>	<b>517,944</b>	<b>64%</b>	2017-2019	<b>517,944</b>	<b>12</b>	<b>9.5%</b>	<b>543,791</b>	<b>-</b>	<b>754,426</b>	<b>753,993</b>	<b>-</b>	<b>753,993</b>	<b>689,918</b>
B	Các dự án nhóm C và BCKTKT																				
1	Xây dựng lắp đặt khu công nghệ thu hồi nước nứa lọc của NMN Ngò Sỹ Liên	Cải tạo dây chuyền xử lý nước	x			<b>8,000</b>	<b>8,000</b>	<b>100%</b>	-	<b>0%</b>	2020										
2	Xây dựng lắp đặt khu công nghệ thu hồi nước nứa lọc của NMN Lương Yên	Cải tạo dây chuyền xử lý nước	x			<b>8,000</b>	<b>8,000</b>	<b>100%</b>	-	<b>0%</b>	2020										
3	Cải tạo nhà Clo, xây bô sung nhà chún hóa chất của các NMN Yên Phụ, Ngò Sỹ Liên, Mai Dịch, Lương Yên, Ngọc Hồi	Cải tạo dây chuyền xử lý nước	x			<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>100%</b>	-	<b>0%</b>											
4	Xây dựng bô sung 01 bể trung gian thu hồi nước rữa lọc để đảm bảo công tác sản xuất của NMN Nam Đứ	Cải tạo dây chuyền xử lý nước	x			<b>3,000</b>	<b>3,000</b>	<b>100%</b>	-	<b>0%</b>	2020										
II	Các dự án Chống TTTT					<b>618,859</b>	<b>438,985</b>	<b>71%</b>	<b>179,874</b>	<b>29%</b>		-	-	-	<b>85,296</b>	<b>781</b>	<b>86,077</b>	<b>65,931</b>	<b>28,583</b>	<b>94,514</b>	<b>77,945</b>
A	Các dự án nhóm C và BCKTKT																				
1	Cải tạo MLCN - chống TTTT Ô16A - Đồng Da	Cải tạo tuyến ống PP và Dịch vụ . Số KH : 12,839 KH	x		QĐ 1413/NShN-CTCN	<b>79,939</b>	<b>37,119</b>	<b>46%</b>	<b>42,820</b>	<b>54%</b>					<b>64,831</b>	<b>-</b>	<b>64,831</b>	<b>54,850</b>	<b>9,821</b>	<b>64,671</b>	<b>59,600</b>
2	Cải tạo MLCN và chống thất thoát thất thu khu vực Ô7 còn lại quẩn Tây Hồ	Cải tạo tuyến ống PP và Dịch vụ . Số KH : 3,601 KH	x		QĐ 198/NShN-HDTV	<b>25,022</b>	<b>25,022</b>	<b>100%</b>	-	<b>0%</b>					<b>19,968</b>	<b>-</b>	<b>19,968</b>	<b>10,584</b>	<b>9,306</b>	<b>19,890</b>	<b>18,345</b>
3	Cải tạo MLCN và chống thất thoát thất thu khu vực Ô21 Hai Bà Trưng	Cải tạo tuyến ống PP và Dịch vụ . Số KH : 16,120 KH	x		QĐ 3071/NShN-CTCN	<b>118,991</b>	<b>54,292</b>	<b>46%</b>	<b>64,699</b>	<b>54%</b>	2019-2020					<b>603</b>	<b>603</b>	<b>603</b>	<b>603</b>	<b>603</b>	<b>603</b>
4	Cải tạo MLCN và chống thất thoát thất thu khu vực Ô19D Hai Bà Trưng	Cải tạo thay thế đồng hồ				<b>39,540</b>	<b>39,540</b>	<b>100%</b>	-		2019-2020										
5	Cải tạo HTCN tuyến PP và dịch vụ Ô5 A+B - Cầu Giấy	Cải tạo tuyến ống PP và Dịch vụ . Số KH : 10,360 KH	x		QĐ 3172/NShN-CTCN	<b>83,144</b>	<b>83,144</b>	<b>100%</b>	-	<b>0%</b>	2019-2020				<b>497</b>	<b>73</b>	<b>570</b>	<b>497</b>	<b>73</b>	<b>570</b>	



STT	Tên dự án	Quy mô công suất	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư					Thời gian đầu tư theo KH	Nguồn vốn huy động			Giá trị khởi lượng thực hiện 6 tháng năm 2020			Giải ngân năm 2020		Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			A	B		Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ Năm 2020	Đến 30/06/2020	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ Năm 2020	Đến 30/06/2020
5	Triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu bằng công nghệ GIS mạng phản phối, dịch vụ cho các đơn vị KDNs còn lại và xây dựng phần mềm Dashboard.	Xây dựng hệ thống cập nhật dữ liệu				7,600	7,600	100%	-	0%	2020									
6	Xây dựng phần mềm Quản lý dự án cho các đơn vị đại diện chủ đầu tư	Xây dựng hệ thống phần mềm quản lý				900	900	100%	-	0%	2020									

Ghi chú: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp

Người lập biểu  
(Ký)

Ban quản lý dự án đầu tư công trình cấp nước  
(Ký)

Tổng giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trần Quốc Hùng

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ 30/06/2020	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty liên kết	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con công ty liên kết	
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020					
		Kế hoạch	Tại thời điểm 31/12/19	Tại thời điểm 30/06/2020	Kế hoạch	Tại thời điểm 31/12/19	Tại thời điểm 30/06/2020											
1	2	3	5	5	6	8	8	9	10	12	12	13	14	15	16	17	18	
I	Công ty con																	
1	CTCP Nước sạch số 2 Hà Nội		548,914	548,914		96.64%	96.64%	568,000	581,017	200,823	215,001	6,184	6,380			>1	1.12	
II	Công ty liên kết																	
1	CTCP Viwaco		19,655	19,655		23.70%	23.70%	160,000	341,753	291,498	306,082	44,455	30,361			>1	0.93	
2	CTCP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Nước sạch Hà Nội		2,000	2,000		20.00%	20.00%	10,000	10,614	3,848		(669)				>1	2.69	
3	CTCP nước mặt Sông Hồng		46,482	46,482		20.00%	20.00%	554,655	265,097								0.08	
4	CTCP Tháp nước Hà Nội		59,340	59,340		30.00%	30.00%	197,800	197,800								10.35	
III	Đầu tư tài chính		576,961	934,961	-	0	0	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
1	CTCP nước mặt Sông Đuống		99,961	99,961		10.00%	10.00%	999,610	-									
2	Đầu tư tài chính khác		477,000	835,000														

Người lập biểu

(Ký)

Nguyen Huu Phuong



Tổng Giám đốc  
(Ký đóng dấu)

Trần Quốc Hùng

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2018	Cùng kỳ năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2018	Cùng kỳ năm 2019	Kế hoạch năm
	1	2	3	4	5=(4)/(1)	6=(4)/(2)	7=(4)/(3)
A. Chi tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	230,084,113	229,901,764	234,196,323	109,461,435	47.57%	47.61%	46.74%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	187,449,160	192,687,398	200,389,590	90,527,818	48.29%	46.98%	45.18%
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chi tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,532,025	1,582,055	1,721,181	764,230	49.88%	48.31%	44.40%
2. Giá vốn hàng bán	582,613	621,360	776,262	378,615	64.99%	60.93%	
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	949,412	960,695	944,919	385,615	40.62%	40.14%	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	30,053	194,933	52,100	17,196	57.22%	8.82%	33.01%
5. Chi phí tài chính	46,695	74,162	116,032	52,920	113.33%	71.36%	
6. Chi phí bán hàng	493,666	557,507	608,205	266,623	54.01%	47.82%	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	154,686	97,666	113,377	26,974	17.44%	27.62%	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	284,418	426,293	159,405	56,294	19.79%	13.21%	
9. Thu nhập khác	9,230	778	11,099	200	2.17%	25.71%	1.80%

Nội dung	Cùng kỳ năm 2018	Cùng kỳ năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2018	Cùng kỳ năm 2019	Kế hoạch năm
	1	2	3	4	5=(4)/(1)	6=(4)/(2)	7=(4)/(3)
10. Chi phí khác	9,629	12,464	17,000	145	1.51%	1.16%	
11. Lợi nhuận khác	-399	-11,686	-5,901	55	-13.78%	-0.47%	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	284,019	414,607	153,504	56,349	19.84%	13.59%	36.71%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	54,886	83,074	25,501	11,270	20.53%	13.57%	44.19%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	229,133	331,533	128,003	45,079	19.67%	13.60%	35.22%

Ghi chú: Cột (1), (2): Theo BCTC các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chi tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính

Người lập biểu

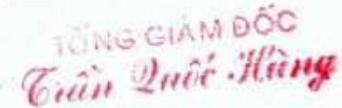
(Ký)



Nguyễn Mai Phương

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu)

Trần Quốc Hùng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

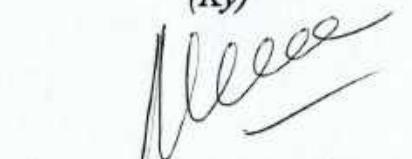
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 115/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	m3	234,196,323	109,461,435	46.74%	47.61%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?	m3	-	-		
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?		-	-		
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	trđ	1,470,263	664,163	45.17%	62.46%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	trđ	1,697,728	748,864	44.11%	58.10%

Người lập biểu

(Ký)

  
Nguyễn Mai Phương



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trần Quốc Hùng

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1. Thuế				
- Thuế GTGT	(92,847)	38,594	21,370	(75,623)
- Thuế TNDN	(4,960)	11,269	5,095	1,214
- Thuế đất	-	5,665	5,402	263
- Các khoản thuế khác	357	31,360	26,246	5,471
2. Các khoản phải nộp khác				
- Phí, lệ phí	764	128,380	127,862	1,282
- Các khoản phải nộp khác	50,633	71,678	55,426	66,885
3. Nộp Ngân sách nhà nước phân lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định		4,475	4,475	

**B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

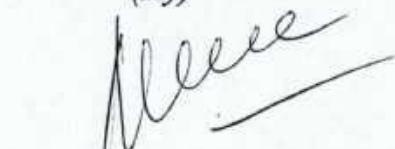
ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1. Quỹ Đầu tư phát triển	255,219	43,117	3,008	295,328
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	90,277	57,073	48,317	99,033
3. Quỹ thưởng VCQLDN	415	255	43	627
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	-			-
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)	74,680			74,680

**Ghi chú:** Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu

(Ký)



Nguyễn Đại Phương

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Trần Quốc Hùng